

CÔNG TY CỔ PHẦN AN PHÁT XANH

Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, Thị Trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh
Hải Dương



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ IV NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách,
Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số :Q-01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,974,037,160,426	3,989,369,447,153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	349,695,680,985	645,474,843,425
1. Tiền	111		253,370,201,535	217,635,249,378
2. Các khoản tương đương tiền	112		96,325,479,450	427,839,594,047
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,193,801,102,192	720,906,460,274
1. Chứng khoán kinh doanh	121		59,670,020,000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,134,131,082,192	720,906,460,274
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,076,686,547,123	1,612,785,115,376
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		726,708,560,260	691,606,956,768
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		633,032,388,359	531,565,397,491
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		536,662,966,849	293,698,169,669
6. Các khoản phải thu khác	136	5.2	180,282,631,655	95,914,591,448
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,226,217,495,156	862,749,230,434
1. Hàng tồn kho	141	5.3	1,226,569,964,860	865,499,747,965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-352,469,704	-2,750,517,531
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		127,636,334,970	147,453,797,644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28,345,276,355	21,081,856,490
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		97,404,425,420	123,666,085,695
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,886,633,195	2,705,855,459
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,016,093,225,780	3,539,797,275,250
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		96,367,470,288	21,384,352,467
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		75,700,000,000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		20,667,470,288	21,384,352,467
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,081,106,576,065	2,198,807,465,735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	1,999,153,049,828	2,113,821,537,013
Nguyên giá	222		2,982,612,885,000	2,858,372,141,820
Giá trị hao mòn lũy kế	223		-983,459,835,172	-744,550,604,807
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	81,953,526,237	84,985,928,722
	Nguyên giá	228		94,874,963,835	94,894,558,865
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		-12,921,437,598	-9,908,630,143
III.	Bất động sản đầu tư	230		222,816,109,964	-
	Nguyên giá	231		228,536,485,004	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-5,720,375,040	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		293,779,658,961	1,208,008,703,897
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		293,779,658,961	1,208,008,703,897
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		123,559,449,802	48,380,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15,179,449,802	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		108,380,000,000	48,380,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		198,463,960,700	63,216,753,151
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		198,274,060,283	62,507,261,342
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		189,900,417	709,491,809
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,990,130,386,206	7,529,166,722,403
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		4,724,198,988,433	4,548,916,573,712
I.	Nợ ngắn hạn	310		3,225,628,586,083	3,206,103,405,725
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		607,169,909,376	622,778,663,874
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		98,696,555,635	43,876,545,842
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		16,834,536,749	14,084,998,080
4	Phải trả người lao động	314		22,621,950,526	19,601,493,769
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36,452,750,488	8,985,258,785
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		41,875,937,911	453,141,818
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	4,107,697,569	3,292,201,538
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	2,397,086,597,833	2,492,406,692,801
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		782,649,996	624,409,218
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1,498,570,402,350	1,342,813,167,987
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		77,441,518,886	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		24,231,793,347	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	1,374,510,124,549	1,342,803,889,822
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		22,386,965,568	9,278,165
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,265,931,397,773	2,980,250,148,691
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.10	3,265,931,397,773	2,980,250,148,691
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,711,999,760,000	1,711,999,760,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,711,999,760,000	1,711,999,760,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	532,112,689,329	532,112,689,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-337,847,636	-39,715,243
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	67,258,859,051	57,775,383,144
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	13,177,404,323	13,177,404,323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	610,562,025,962	265,860,134,664
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	142,219,983,017	85,599,659,664
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	468,342,042,945	180,260,475,000
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	331,158,506,744	399,364,492,474
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	7,990,130,386,206	7,529,166,722,403

Hải Dương Ngày 21 Tháng 1 Năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hoài Linh



Nguyễn Thị Thùy Vân



Nguyễn Lê Trung

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1,837,237,323,176	2,209,962,396,990	9,259,969,331,231	8,018,827,145,835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,000,354,301	1,037,673,394	20,178,446,735	7,254,532,446
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,833,236,968,875	2,208,924,723,596	9,239,790,884,496	8,011,572,613,389
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1,656,741,060,921	2,011,457,866,835	8,197,651,505,929	7,338,636,540,198
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		176,495,907,954	197,466,856,761	1,042,139,378,567	672,936,073,191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	44,141,482,621	20,898,115,374	179,675,456,151	61,517,601,742
7. Chi phí tài chính	22	6.4	62,238,460,705	67,212,717,328	265,779,326,469	208,587,237,486
8. Trong đó: chi phí lãi vay	23		49,945,222,265	15,504,619,579	225,421,605,405	125,980,474,352
9. Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		-56,550,198	-	-56,550,198	-
10. Chi phí bán hàng	25		37,062,485,062	52,254,432,906	216,528,667,037	156,562,809,984
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		42,294,385,350	37,134,475,802	149,020,798,208	123,618,312,196
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78,985,509,260	61,763,346,099	590,429,492,806	245,685,315,267
13. Thu nhập khác	31		-440,869,227	2,498,409,667	9,238,136,088	11,209,698,006
14. Chi phí khác	32		679,583,217	41,813,291	2,246,314,543	2,910,690,089
15. Lợi nhuận khác	40		-1,120,452,444	2,456,596,376	6,991,821,545	8,299,007,917
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77,865,056,816	64,219,942,475	597,421,314,351	253,984,323,184
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		14,817,799,314	11,402,731,020	72,801,888,717	42,772,027,927
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-840,277,864	-708,675,840	22,897,278,795	-936,618,304
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		63,887,535,366	53,525,887,295	501,722,146,839	212,148,913,561
20. Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		58,905,123,997	51,502,432,019	468,342,042,945	180,260,475,000
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,982,411,369	2,023,455,276	33,380,103,894	31,888,438,561

Hải Dương Ngày 21 Tháng 1 Năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoàn Linh

Nguyễn Thị Thủy Vân

Nguyễn Lê Trung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		597,421,314,351	253,984,323,184
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		258,680,785,784	244,951,380,881
-	Các khoản dự phòng	03		(2,398,047,827)	2,750,517,531
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7,383,267,849	1,909,941,812
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(141,724,783,636)	(40,198,487,758)
-	Chi phí lãi vay	06		230,356,969,037	125,980,474,352
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		949,719,505,558	589,378,150,002
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(77,668,818,739)	(52,240,057,820)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(399,641,588,363)	(329,364,330,177)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		759,450,668,172	10,950,476,407
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(28,641,033,416)	(29,044,239,788)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(59,670,020,000)	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(227,770,875,379)	(124,095,548,599)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(69,770,145,095)	(46,142,737,521)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	70,000,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(41,365,311,171)	(50,900,934,560)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		804,642,381,567	38,540,777,944
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(438,981,418,169)	(1,698,518,453,380)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		8,263,029,637	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,316,089,677,230)	(1,226,962,062,976)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,543,900,258,132	343,706,433,033
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(82,986,680,000)	(88,309,009,946)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		89,040,042,569	18,325,718,550
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79,721,900,454	23,529,713,725
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,117,132,544,607)	(2,628,227,660,994)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	1,418,241,802,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,003,695,553,023	7,841,445,629,972
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,889,053,617,076)	(6,397,797,068,409)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(97,331,913,000)	(136,131,874,500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17,310,022,947	2,725,758,489,063
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(295,180,140,093)	136,071,606,013
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		645,474,843,425	509,577,636,533
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(599,022,347)	(174,399,121)

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	349,695,680,985	645,474,843,425
----------------------------------	----	-----------------	-----------------

Hải Dương Ngày 21 Tháng 1 Năm 2020

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 02 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 ngày 19 tháng 04 năm 2019.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty con

1. Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty con đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200466372 thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Công ty con có tên giao dịch: AN TIEN INDUSTRIES JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIEN INDUSTRIES., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

2. Công ty TNHH Khu CN kỹ thuật cao An Phát (“Công ty con”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu số 0801225485 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 27 tháng 10 năm 2017. Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);

In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì

- Xây dựng công trình dân dụng;
 - Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Mua bán hàng may mặc;
 - Mua bán vật liệu xây dựng;
 - Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
 - Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
 - Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
 - Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
 - Tái chế phế liệu; và
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.
- **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1, Nhà máy số 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	11,146,723,332	25,607,452,043
Tiền gửi ngân hàng	239,001,095,373	192,027,797,335
Tiền đang chuyển	3,222,382,830	-
Tương đương tiền	96,325,479,450	427,839,594,047
Cộng	349,695,680,985	645,474,843,425

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn		
Tạm ứng	27,111,273,201	45,288,813,012
Ký cược ký quỹ	79,415,178,459	14,530,367,277
Phải thu từ phân chia BBC	-	-
Phải thu khác	73,756,179,995	36,095,411,159
Cộng	180,282,631,655	95,914,591,448
b. Phải thu khác dài hạn		
Ký cược ký quỹ	3,608,177,288	3,613,709,467
Phải thu khác	17,059,293,000	17,770,643,000
Cộng	20,667,470,288	21,384,352,467

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	163,191,486,484	128,007,527,602
Nguyên liệu vật liệu	401,957,045,935	359,104,802,220
Hàng gửi bán	720,100,229	-
Công cụ dụng cụ	34,535,142,945	35,468,266,432
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	3,885,298,029	13,655,218,860
Chi phí SXKD dở dang công trình	318,652,760,761	438,718,623
Thành phẩm	147,358,583,015	142,565,397,053
Hàng hóa	156,269,547,462	186,259,817,175
Cộng	1,226,569,964,860	865,499,747,965

5.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2019	708,581,797,550	1,787,704,068,979	305,353,818,442	12,983,255,639	15,552,983,000	28,196,218,210	2,858,372,141,820
Mua trong kỳ	1,816,266,339	94,817,868,646	12,960,498,675	2,589,423,043	-	1,622,776,059	113,806,832,762
Đầu tư XDCB hoàn thành	24,344,392,232	-	1,755,749,000	-	-	-	26,100,141,232
Thanh lý, nhượng bán	(775,955,680)	(6,110,847,140)	(6,380,330,853)	(1,051,554,141)	(35,963,000)	-	(14,354,650,814)
Thoái công ty con	-	(536,000,000)	(642,680,000)	(132,900,000)	-	-	(1,311,580,000)
Phân loại lại	(84,000,000)	647,636,364	-	(563,636,364)	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	733,882,500,441	1,876,522,726,849	313,047,055,264	13,824,588,177	15,517,020,000	29,818,994,269	2,982,612,885,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2019	100,680,260,692	542,167,779,921	82,763,210,261	3,961,740,430	6,344,593,704	8,633,019,799	744,550,604,807
Khấu hao trong kỳ	35,569,846,456	172,894,644,462	35,654,572,814	1,872,444,673	778,228,872	3,127,079,016	249,896,816,293
Thanh lý, nhượng bán	(775,955,680)	(6,110,847,140)	(2,891,082,494)	(1,051,554,141)	(35,963,000)	-	(10,865,402,455)
Thoái công ty con	-	(8,933,334)	(96,747,522)	(16,502,617)	-	-	(122,183,473)
Phân loại lại	(18,200,000)	31,139,222	-	(12,939,222)	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	135,455,951,468	708,973,783,131	115,429,953,059	4,753,189,123	7,086,859,576	11,760,098,815	983,459,835,172
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại 01/01/2019	607,901,536,858	1,245,536,289,058	222,590,608,181	9,021,515,209	9,208,389,296	19,563,198,411	2,113,821,537,013
Số dư tại 31/12/2019	598,426,548,973	1,167,548,943,718	197,617,102,205	9,071,399,054	8,430,160,424	18,058,895,454	1,999,153,049,828

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	94,014,058,865	880,500,000	94,894,558,865
Tăng trong kỳ	-	192,404,970	192,404,970
Thanh lý, nhượng bán	-	(32,000,000)	(32,000,000)
Thoái vốn cty con	-	(180,000,000)	(180,000,000)
Số dư tại 31/12/2019	94,014,058,865	860,904,970	94,874,963,835
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	9,643,362,147	265,267,996	9,908,630,143
Khấu hao trong kỳ	2,857,844,184	205,750,267	3,063,594,451
Thanh lý, nhượng bán	-	(32,000,000)	(32,000,000)
Thoái vốn cty con	-	(18,786,996)	(18,786,996)
Số dư tại 31/12/2019	12,501,206,331	420,231,267	12,921,437,598
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2019	84,370,696,718	615,232,004	84,985,928,722
Số dư tại 31/12/2019	81,512,852,534	440,673,703	81,953,526,237

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	856,060,495	424,075,438
Bảo hiểm xã hội	2,395,005	109,875,147
Bảo hiểm y tế	402,253	24,117,247
Bảo hiểm thất nghiệp	2,141,101	11,064,323
Cổ tức phải trả	-	223,199,009
Phải trả từ phân chia BBC	-	-
Phải trả phải nộp khác	3,246,698,715	2,499,870,374
Cộng	4,107,697,569	3,292,201,538

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Vay ngân hàng	2,397,086,597,833	2,465,407,792,801
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	750,244,979,738	697,418,581,908
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	201,898,345,372	167,646,465,617
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương	196,525,945,183	151,802,275,138
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	177,521,614,691	244,484,100,340
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1	139,846,313,067	93,013,993,948
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	108,472,323,107	261,303,741,760
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	105,174,213,699	92,838,848,465
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – Chi Nhánh Hà Nội (UOB)	99,116,490,532	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	80,683,379,405	83,258,426,138
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	80,257,183,762	176,591,251,536
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	77,532,543,940	27,794,505,480
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	69,520,969,229	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	59,004,507,112	38,549,941,975
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Dương	53,920,577,097	57,303,562,140
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	53,818,944,307	62,958,933,821
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hà Thành	47,311,182,235	31,995,634,028
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	23,433,243,919	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	15,824,455,157	79,866,391,091
Ngân Hàng Công Thương Trung Quốc ICBC - CN Hà Nội	15,403,693,170	-
Ngân hàng Standard Chartered	14,274,951,150	-
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	14,050,282,205	71,312,547,028
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương	13,250,459,756	13,706,789,320
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	96,595,920,494
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Thăng Long	-	16,965,882,574
Vay đối tượng khác	-	26,998,900,000
Cộng	2,397,086,597,833	2,492,406,692,801

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Dương**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019
đến ngày 31 tháng 12 năm 2019**5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VN
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	50,737,515,649	89,665,857,022
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	8,245,450,000	14,242,850,000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương	286,148,398,400	367,871,908,800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1	16,884,491,098	48,762,108,280
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	27,200,000,000	63,800,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	171,044,254,267	67,536,429,357
Vay khác	-	24,861,600,000
Trái phiếu phát hành	580,998,499,995	666,063,136,363
Khoản vay hợp vốn	233,251,515,140	-
Cộng	<u>1,374,510,124,549</u>	<u>1,342,803,889,822</u>

5.9 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 31/12/2018	835,999,880,000	198,063,767,329	158,818,819	45,683,661,717	131,774,043,323	283,769,575,300	248,117,181,134	1,624,970,288,622
Vốn góp tăng trong năm	875,999,880,000	334,048,922,000	-	-	-	-	203,193,000,000	1,413,241,802,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	180,260,475,000	31,888,438,561	212,148,913,561
Lãi do tăng vốn công ty con	-	-	-	-	-	(13,151,806,249)	(69,139,445,751)	(82,291,252,000)
Trích lập quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	12,091,721,427	-	(13,786,800,050)	1,695,078,623	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(45,831,327,337)	(5,667,711,265)	(51,499,038,602)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(125,399,982,000)	(10,760,000,000)	(136,159,982,000)
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	(469,358,260)	-	-	-	37,951,172	(431,407,088)
Tăng/giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	429,643,017	-	-	-	-	429,643,017
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	(158,818,819)	-	-	-	-	(158,818,819)
Số dư tại 31/12/2018	1,711,999,760,000	532,112,689,329	(39,715,243)	57,775,383,144	13,177,404,323	265,860,134,664	399,364,492,474	2,980,250,148,691
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	468,342,042,945	33,380,103,894	501,722,146,839
Trích lập quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	9,483,475,907	-	(9,483,475,907)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(37,718,929,467)	(3,804,622,482)	(41,523,551,949)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(85,599,988,001)	(11,760,000,000)	(97,359,988,001)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	1,119,496,804	(77,589,327,575)	(76,469,830,771)
Tăng/giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	(298,132,393)	-	-	-	-	(298,132,393)
Tăng khác	-	-	-	-	-	8,042,744,924	(8,432,139,567)	(389,394,643)
Số dư tại 31/12/2019	1,711,999,760,000	532,112,689,329	(337,847,636)	67,258,859,051	13,177,404,323	610,562,025,962	331,158,506,744	3,265,931,397,773

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	822,694,371,120	1,099,787,711,487	4,492,177,414,020	4,153,773,068,813
Doanh thu bán thành phẩm	972,617,805,313	1,096,101,194,939	3,969,530,832,662	3,794,751,463,074
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,009,919,323	14,054,916,018	70,460,535,177	70,284,039,402
Doanh thu công trình	-	-	96,210,864	-
Doanh thu khác	8,518,597,923	18,574,546	20,842,405,371	18,574,546
Doanh thu cho thuê bất động sản	11,396,629,497	-	21,433,566,916	-
Doanh thu cho thuê đất	-	-	223,248,018,000	-
Doanh thu bán nhà xưởng	-	-	462,180,348,221	-
Cộng	1,837,237,323,176	2,209,962,396,990	9,259,969,331,231	8,018,827,145,835

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	797,944,253,647	1,076,334,556,211	4,375,964,315,567	4,042,492,218,048
Giá vốn bán thành phẩm	815,521,030,603	931,801,491,872	3,352,197,555,399	3,257,298,390,426
Giá vốn cung cấp dịch vụ	31,230,613,600	3,321,818,752	53,292,203,242	38,845,931,724
Giá vốn công trình	-	-	75,931,173	-
Giá vốn khác	8,378,961,559	-	18,202,886,187	-
Giá vốn cho thuê bất động sản	3,467,871,819	-	6,415,514,373	-
Giá vốn cho thuê đất	-	-	88,292,076,512	-
Giá vốn bán nhà xưởng	198,329,693	-	303,211,023,476	-
Cộng	1,656,741,060,921	2,011,457,866,835	8,197,651,505,929	7,338,636,540,198

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35,029,965,000	14,481,528,009	119,051,051,841	37,827,228,694
Lãi chênh lệch tỷ giá	9,111,517,621	6,300,833,105	38,031,364,608	21,508,530,856
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	51,869,786	-	51,869,786
Thu nhập về hoạt động bán công ty con	-	63,884,474	22,592,039,702	2,129,972,406
Doanh thu tài chính khác	-	-	1,000,000	-
Cộng	44,141,482,621	20,898,115,374	179,675,456,151	61,517,601,742

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

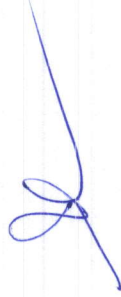
	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	49,945,222,265	15,504,619,579	225,421,605,405	125,980,474,352
Chi phí phát hành trái phiếu	1,298,840,908	-	4,935,363,632	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,210,868,251	14,685,335,346	25,625,279,550	45,584,000,731
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	7,383,267,849	1,961,811,598	7,383,267,849	1,961,811,598
Chi phí tài chính khác	1,400,261,432	35,060,950,805	2,413,810,033	35,060,950,805
Cộng	62,238,460,705	67,212,717,328	265,779,326,469	208,587,237,486

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Hoài Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thùy Vân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lê Trung

